TỔNG CỤC THỐNG KÊ
**CỤC THỐNG KÊ SƠN LA**

# BÁO CÁO
## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA THÁNG 01 NĂM 2023

*SƠN LA, THÁNG 01 NĂM 2023*

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
**CỤC THỐNG KÊ SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 32 /BC-CTK

*Sơn La, ngày 27 tháng 01 năm 2023*

# BÁO CÁO
# Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2023

## I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trong tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La đã xảy ra 02 đợt rét đậm, rét hại gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên các địa phương đã chủ động trong công tác phòng, chống nên ít gây thiệt hại trên đàn gia súc, gia cầm. Sản xuất vụ Đông xuân trong tháng đảm bảo tiến độ, một số chỉ tiêu sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu tăng so với cùng kỳ năm trước. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát; sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm chăn nuôi tăng trong dịp tết Nguyên Đán Quý Mão, cụ thể như sau:

### 1. Nông nghiệp

#### 1.1. Sản xuất cây hàng năm vụ đông xuân

Sản xuất cây hàng năm trong tháng tập trung vào gieo cấy lúa đông xuân và gieo trồng cây màu vụ đông xuân. Tính đến ngày 15/01 toàn tỉnh gieo cấy được 82 ha lúa, tăng tăng 2,5% (2 ha) so với cùng kỳ năm trước, ngô 630 ha, giảm 6,11% (41 ha) so với cùng kỳ năm trước do một số hộ chuyển đổi trồng một số cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; mía 9.951 ha, tăng 7,60% do Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La tiếp tục phối hợp với chính quyền các xã để phát triển vùng nguyên liệu; rau các loại 2.491ha, tăng 3,66% do một số địa phương khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình thực hiện đầu tư thâm canh tăng vụ, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ, chế biến sản phẩm, cung ứng ra thị trường sản phẩm rau an toàn, chất lượng cao.

Bên cạnh đó, tính đến trung tuần tháng Một đã thu hoạch được 657 tấn ngô, tăng 9,32% (56 tấn) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do diện tích thu hoạch tăng; mía 100.861 tấn, bằng 56,4%%, nguyên nhân giảm do năm nay niên vụ sản xuất vụ 2022-2023 bắt đầu thu hoạch muộn hơn so với cùng kỳ năm trước; rau các loại 17.366 tấn, tăng 6,85% do diện tích gieo trồng tăng.

#### 1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi tháng đầu năm 2023 vẫn được duy trì ổn định. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tăng cường. Trong tháng không có dịch bệnh truyền nhiễm xảy ra. Các cấp, các ngành luôn duy trì công tác phòng chống dịch; kịp thời phát hiện và xử lý khi có dịch bệnh phát sinh. Từ ngày 15/12/2022 - 11/01/2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La có 02 đợt rét đậm, rét hại, số lượng gia súc chết do rét đậm rét hại trên địa bàn toàn tỉnh là 09 con (thuộc xã Nậm Lạnh và xã Púng Bánh huyện Sốp Cộp) trong đó có 05 con trâu (trên 6 tháng tuổi); 03 con nghé (dưới 6 tháng tuổi); 01 con bê (2 tháng tuổi).

Tổng đàn trâu ước tính 115.162 con, giảm 4,17% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước đạt 380.705 con, tăng 3,71%, trong đó đàn bò sữa 27.212 con. Đàn bò phát triển khá do được hỗ trợ vốn, kỹ thuật chăn nuôi và có thị trường tiêu thụ và giá ổn định, hiệu quả kinh tế cao; đàn lợn ước đạt 631.361 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 4,46% so với cùng kỳ do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát; đàn gia cầm ước đạt 7.415 nghìn con, tăng 2,46%, trong đó tổng đàn gà là 6.165 nghìn con, tăng 2,41%, tổng đàn gia cầm tăng do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng tháng Một: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 455 tấn, tăng 3,08% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 622 tấn, tăng 6,18%; thịt lợn hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 4.548 tấn, tăng 6,89%; thịt hơi gia cầm ước đạt 1.238 tấn, tăng 6,72%, trong đó sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 986 tấn, tăng 6,59%; sản lượng trứng gia cầm ước đạt 7.710 nghìn quả, tăng 2,25%.

**2. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và chuẩn bị đủ số lượng, chất lượng cây giống phục vụ cho trồng rừng mới và trồng cây trồng phân tán theo kế hoạch năm 2023.

Công tác tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; tuyên truyền vận động người dân sống gần rừng, không ngừng nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện thường xuyên, liên tục đặc biệt là trước, trong và sau tết Nguyên đán. Công tác tuyên truyền, tổ chức ký cam kết với chủ rừng, hộ gia đình thực hiện bảo vệ rừng ở các địa bàn trọng điểm được tăng cường. Các đơn vị chức năng chỉ đạo kiểm lâm địa bàn trực bảo vệ rừng phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên trực 24/24 giờ tại hạt Kiểm lâm các huyện vào các ngày nắng nóng khô hanh kéo dài, thường xuyên nắm bắt tình hình về PCCCR từ hệ thống theo dõi cháy rừng trực tuyến. Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 01 ước tính đạt 1.605 $m^3$, giảm 19,43% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 76.716 ste, giảm 3,83%. Sản phẩm gỗ và củi khai thác giảm do một số huyện trên địa bàn tỉnh đã tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật trong cộng đồng dân cư về công tác quản lý bảo vệ rừng và người dân dần chuyển sang sử dụng khí ga để đun nấu trong sinh hoạt hằng ngày.

Công tác tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản tiếp tục được lực lượng kiểm lâm địa bàn; chính quyền địa phương và các chủ rừng phối hợp thực hiện tốt. Các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp được phát hiện và ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm minh.

**3. Thủy sản**

Tình hình nuôi trồng và khai thác thuỷ sản tháng 01 về cơ bản ổn định, trong tổng diện tích nuôi trồng hình thức nuôi quảng canh là chủ yếu; việc đầu tư, áp dụng hình thức nuôi quảng canh cải tiến và thâm canh còn hạn chế do tốn nhiều chi phí để đầu tư; thị trường tiêu thụ thiếu ổn định…tuy nhiên với diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện Sơn La rất lớn cùng với đó là hệ thống sông, hồ trên địa bàn tỉnh đã tạo nhiều lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản.

Trong tháng Một, tổng sản lượng thủy sản đạt 849 tấn, tăng 7,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 815 tấn, tăng 7,55%; tôm đạt 23 tấn, tăng 6,02%; thủy sản khác 12 tấn, tăng 0,87% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 733 tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá 725 tấn, thuỷ sản khác 8 tấn. Sản lượng thuỷ sản khai thác trong tháng ước đạt 117 tấn, trong đó: Cá 90 tấn; tôm 23 tấn; sản lượng thuỷ sản khác 4 tấn. So với cùng kỳ năm trước sản lượng khai thác tăng 5,99% (7 tấn). Nguyên nhân tăng là do diện tích nuôi trồng tăng và nhu cầu tiêu thụ thủy sản trên địa bàn tăng trong dịp Tết Nguyên đán.

## II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01 năm 2023 giảm 22,89% so với tháng trước và giảm 10,27% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu làm chỉ số sản xuất công nghiệp giảm do lưu lượng nước về các hồ thủy điện giảm và phụ thuộc vào sự điều tiết của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (A0) nên sản lượng điện sản xuất giảm so với tháng trước, mặt khác do tháng 01 năm 2023 trùng vào thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão nên số ngày sản xuất của các doanh nghiệp giảm kéo theo chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm. Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2023 cụ thể như sau:

**1. Chỉ số sản xuất công nghiệp**

Ước tính chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01/2023 giảm 22,89% so với tháng 12/2022, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 31,52%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 22,28%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,96%. Sản xuất 3 ngành này giảm do nghỉ tết Nguyên Đán Quý Mão nên số ngày sản xuất trong tháng giảm so với tháng trước, ngoài ra nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến giảm khi vào cuối vụ sản xuất như: cà phê, chè, cao su… Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 23,50% chủ yếu do lưu lượng nước về các hồ thủy điện thấp hơn tháng trước và phụ thuộc vào sự điều tiết của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia (A0) nên sản lượng điện sản xuất giảm.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 10,27%, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,22%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,17%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 11,42%; riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,08% do nhu cầu tăng trong dịp Tết Nguyên Đán.

**Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu**

*ĐVT: %*

| | Tháng 01/2023 so với kỳ trước | Tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng số** | **77,11** | **89,73** |
| ***Chia theo ngành cấp 1*** | | |
| Khai khoáng | 68,48 | 98,78 |
| Công nghiệp chế biến chế tạo | 77,72 | 90,83 |
| Sản xuất và phân phối điện | 76,50 | 88,58 |
| Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải | 94,04 | 101,08 |

**2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu**

Tháng 01 năm 2023, hầu hết các sản phẩm công nghiệp sản xuất giảm so với tháng trước, do nghỉ tết Nguyên Đán Quý Mão nên số ngày sản xuất trong tháng giảm nhiều so với tháng trước, trong đó: Đá xây dựng giảm 31,52%; sữa tươi tiệt trùng giảm 13,17%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 16,50%; tinh bột sắn giảm 43,82%; đường RS giảm 10,53%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 1,34%; cà phê rang nguyên hạt giảm 7,73%; bia hơi giảm 34%; nước tinh khiết giảm 23,73%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 56,90%; sản phẩm in khác giảm 52,72%; cao

su giảm 56,55% do bước vào cuối vụ sản xuất; xi măng Portland đen giảm 44,85%; điện sản xuất giảm 23,68%; điện thương phẩm giảm 7,60%; nước uống được giảm 10,0%. Sản phẩm chè xanh ngừng sản xuất do hết vụ. Riêng dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 0,06%.

So với cùng kỳ năm trước, hầu hết sản lượng sản xuất các sản phẩm giảm, cụ thể: Đá xây dựng giảm 1,22%; sữa tươi tiệt trùng giảm 0,34%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 2,33%; tinh bột sắn giảm 8,89%; đường RS giảm 34,62%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 34,67%; cà phê rang nguyên hạt giảm 6,24%; bia hơi giảm 8,33%; nước tinh khiết giảm 0,20%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 7,41%; sản phẩm in khác giảm 0,05%; cao su giảm 9,81%; xi măng Portland đen giảm 29,30%; điện sản xuất giảm 11,55%; điện thương phẩm giảm 1,38%; nước uống được giảm 0,88%. Riêng dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 5,02%.

**4. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp**

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 1 năm 2023 giảm 2,01% so với tháng trước, giảm 1,36% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,15% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 4,03%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ổn định. Theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 0,34%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 3,52%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,11%; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,12%.

## III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tháng 01/2023, toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 136 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, giảm 19,29% so với cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký 100 tỷ đồng, giảm 57,63% so với cùng kỳ, bình quân 2,2 tỷ đồng/doanh nghiệp; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 135 hồ sơ, chiếm 99,26%; thành lập mới 65 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (30 doanh nghiệp, 35 đơn vị trực thuộc), tăng 43,33% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước thời hạn 33 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (24 doanh nghiệp, 09 đơn vị trực thuộc) tăng 22,22% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 87 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tăng 70% so với cùng kỳ; giải thể 09 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc *(02 doanh nghiệp; 07 đơn vị trực thuộc),* giảm 18,18% so với cùng kỳ. Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 01/2023 dự kiến đạt 3.249 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 51.426 tỷ đồng.

## IV. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Là tháng Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 thị trường hàng hóa sôi động, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ phục vụ Tết tăng cao, lượng hàng hóa lưu thông trên

thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú với nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 01/2023 tăng so với tháng 12/2022 và so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ tăng chủ yếu ở một số nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của dân cư dịp trước và trong Tết như lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, quần áo, bánh, mứt, kẹo, đồ dùng gia đình. Riêng đối với những ngành lưu trú, ăn uống, du lịch và lữ hành ước tính giảm nhẹ so với tháng trước, cụ thể như sau:

**1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2023 ước tính đạt 2.492,6 tỷ đồng, tăng 6,31% so với tháng trước và tăng 6,78% so với cùng kỳ năm trước, xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,52%; xăng dầu các loại chiếm 10,68%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,67%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,29%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,55%; các ngành còn lại chiếm 17,30%.

So với tháng trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa dự ước tăng 6,31% và tăng ở hầu hết các nhóm ngành hàng: Lương thực, thực phẩm tăng 9,02%; hàng hoá khác tăng 7,82%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,15%; xăng, dầu các loại tăng 6,27%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 6,19%; các nhóm ngành khác tăng từ 0,64% đến 3,95%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 6,78%, trong đó nhóm ngành: Hàng hoá khác tăng 10,09%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 9,59%; lương thực, thực phẩm tăng 8,83%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,13%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,70%; xăng dầu các loại tăng 7,12%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 1,64% đến 6,29%.

**2. Hoạt động dịch vụ**

Tình hình dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và lữ hành trong tháng có xu hướng giảm nhẹ so với tháng trước do vào dịp Tết Nguyên Đán, thời gian nghỉ tết kéo dài, người dân chủ yếu tập trung sum vầy bên gia đình người thân nên nhu cầu dịch vụ ăn uống ngoài gia đình giảm.

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 01 năm 2023 ước tính đạt 656,9 tỷ đồng, giảm 3,63% so với tháng trước và tăng 5,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 266,1 tỷ đồng, tăng 17,38% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 1,5 tỷ đồng; dịch vụ khác ước đạt 389,3 tỷ đồng, giảm 2,2%.

**3. Vận tải**

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 01 năm 2023 ước đạt 254,9 tỷ đồng tăng 4,93% so với tháng trước và tăng 11,27% so với cùng kỳ năm trước.

**a. Vận tải hành khách**

*Là tháng Tết Nguyên Đán và mùa Lễ hội xuân Quý Mão 2023 nhu cầu đi lại của nhân dân, học sinh, sinh viên tăng đáng kể. Ngành Giao thông vận tải tập trung chỉ đạo tăng cường xe chất lượng cao, quay vòng, tăng chuyến, huy động tối đa phương tiện đảm bảo vận tải hành khách luôn thông suốt*.

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 01 đạt 392,1 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 36.597,3 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 7,04%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 7,10% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 352,9 nghìn lượt hành khách, tăng 7,33%; số lượt khành khách luân chuyển ước đạt 36.217,5 nghìn Hk.Km, tăng 7,13%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 23,71%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 22,41% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 21,59%; số lượt khành khách luân chuyển tăng 22,19%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 34,6 tỷ đồng, tăng 7,41% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước tăng 28,46% (trong đó vận tải đường bộ tăng 27,88%).

**b. Vận tải hàng hóa**

*Do Tết Nguyên đán Quý Mão kéo dài 07 ngày từ ngày 20/01 - 26/01 năm 2023 (tức từ ngày 29 tháng Chạp đến mùng 05 tháng Giêng), do tết Nguyên đán gói trọn trong tháng nên nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ tiêu dùng và nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ cho sản xuất kinh doanh tăng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp tết.*

Dự ước tính tháng 01 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 577 nghìn tấn, tăng 3,98% so với tháng trước và tăng 8,54% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 67.894,2 nghìn Tấn.Km tăng 4,48% so với tháng trước và tăng 8,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 570 nghìn tấn, tăng 4,00% so với tháng trước và tăng 8,37% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 67.653,6 nghìn Tấn.Km tăng 4,49% so với tháng trước và tăng 8,16% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 214 tỷ đồng, tăng 4,58% so với tháng trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 212,8 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 8,78%.

**c. Doanh thu dịch vụ vận tải**

Dự ước tháng 01 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 6,3 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 3,30% (trong đó dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 6,2 tỷ đồng, tăng 3,27%), doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải chiếm tới 98,42% doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 16,11%.

**4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 01/2023 không có biến động lớn do các sở, ngành, địa phương liên tục triển khai, tổ chức theo dõi sát diễn biến cung cầu, giá cả thị trường chủ động, kịp thời tham mưu UBND tỉnh có các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh để chuẩn bị các nguồn hàng dự trữ, bình ổn giá cả thị trường dịp Tết Nguyên đán Quý Mão. Nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng đồ uống, lương thực, thực phẩm tăng trong dịp Tết; học phí năm học 2022-2023 được điều chỉnh tăng bắt đầu từ tháng 9/2022; giá xăng điều chỉnh tăng trong tháng là những nguyên nhân chủ yếu làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2023 tăng (0,80%) so với tháng trước, tăng 2,71% so với cùng kỳ năm 2022, nhưng thấp hơn so với mức tăng 2,93% năm 2021.

***So với tháng trước,*** CPI tháng 01 tăng 0,80% (khu vực thành thị tăng 0,74%; khu vực nông thôn tăng 0,83%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm hàng tăng giá, 01 nhóm hàng giảm giá và 03 nhóm hàng có giá ổn định, cụ thể:

- *Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:* Nhóm đồ uống và thuốc lá có mức giá tăng cao nhất so với tháng trước, tăng 1,95% và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giá tăng 1,65% chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng trong nhóm dịp Tết tăng; nhóm giao thông có mức giá tăng 0,85% do tác động của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu vào các ngày 01/01/2023, 03/01/2023 và 11/01/2023; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép có mức giá tiếp tục tăng so với tháng trước, tăng 0,62% do thời tiết rét đậm kéo dài và nhu cầu mua sắm quần áo mới dịp Tết tăng; 03 nhóm hàng hóa còn lại có mức giá tăng từ 0,13 - 0,44%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm*: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD có mức giá giảm so với tháng trước, giảm 0,24% do giá gas, giá dầu hỏa và giá một số vật liệu xây dựng cơ bản giảm nhẹ như sắt, thép, cát do nhu cầu xây dựng, sửa chữa tháng Tết giảm.

- *Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có CPI ổn định so với tháng trước.*

* Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 01/2023 giảm 0,28% so với tháng trước và tăng 8,75% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 6.702.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 giảm 2,08% so với tháng trước và tăng 3,76% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.368.500 đồng/100 USD. Chỉ số giá vàng và giá USD tăng so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới

**V. VỐN ĐẦU TƯ**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 12 năm 2022 đạt 596,191 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách

nhà nước cấp tỉnh thực hiện 544,191 tỷ đồng chiếm 91,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện 52,0 tỷ đồng chiếm 8,7%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý năm 2022 đạt 5.127,896 tỷ đồng bằng 85,7% kế hoạch giao, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 4.528,688 tỷ đồng chiếm 88,3% tổng vốn thực hiện và bằng 84,93% kế hoạch; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện 599,208 tỷ đồng chiếm 11,69% và bằng 91,91%.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện tháng 01/2023 đạt 232,8 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 197,0 tỷ đồng chiếm 84,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 35,8 tỷ đồng chiếm 15,4%. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý giảm 3,12% trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý giảm 1,44%; vốn ngân sách cấp huyện quản lý giảm 11,41%. Vốn đầu tư thực hiện tháng 01 năm 2023 giảm so với cùng kỳ nguyên nhân do trong tháng các công trình, dự án tạm dừng để đón Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, mặt khác năm 2022 Tết Nguyên đán vào tháng 02 năm 2022 dương lịch.

## VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

### 1. Tài chính

Trong tháng, đã chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính về tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách; Công văn số 5093/UBND-TH ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh chỉ đạo điều hành Tài chính ngân sách địa phương quý I/2023; Xây dựng phương án và triển khai phương án điều hành dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2023 theo Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 8/12/2022 của UBND tỉnh về ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2023; đảm bảo nguồn ngân sách chi đầy đủ, kịp thời tiền lương, phụ cấp, học bổng, trợ cấp và các khoản chi theo chế độ; thực hiện các khoản chi đảm bảo xã hội, chính sách xã hội dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh.

Thu ngân sách địa phương tháng 01 ước đạt 1.200 tỷ đồng, bằng 6,4% dự toán, trong đó thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 210 tỷ đồng, bằng 4,3% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 01 dự kiến đạt 1.100 tỷ đồng, bằng 5,9% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh

**2. Ngân hàng**

Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 01/2023 ước thực hiện 14.000 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 14.500 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 0,55%, tổng chi tiền mặt giảm 4,49%.

Dư nợ tín dụng ước đạt 44.800 tỷ đồng, tăng 5,11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 20.600 tỷ đồng, tăng 4,98%; dư nợ trung dài hạn đạt 24.200 tỷ đồng, tăng 5,21%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/12/2022 là 5.540,58 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 462,01 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 01/2023 đạt 30.305 tỷ đồng, tăng 13,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 22.400 tỷ đồng, tăng 12,36%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 7.900 tỷ đồng, tăng 21,71%.

## VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

**1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội**

Tình hình các tầng lớp dân cư trên địa bàn tỉnh cơ bản là ổn định. Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Nhân dân các dân tộc tỉnh Sơn La chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có tinh thần đoàn kết cao, khắc phục mọi khó khăn. Chấp hành nghiêm các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19. Công tác an sinh xã hội tiếp tục được các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chức năng quan tâm thực hiện. Các chương trình xoá đói giảm nghèo, cho vay vốn phát triển sản xuất, cho vay hỗ trợ lãi suất, chương trình tín dụng đối với học sinh, sinh viên nghèo và các đối tượng chính sách tiếp tục được các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chức năng quan tâm chỉ đạo, phối hợp thực hiện.

*Chương trình việc làm:* Các hoạt động tư vấn về chính sách lao động, việc làm, bảo hiểm thất nghiệp,… tiếp tục được tăng cường, kết quả trong tháng tổ chức 01 hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động với 70 lao động tham gia hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm; Đăng thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp lên Website và Fanpape Facebook cho 07 doanh nghiệp và 25 hồ sơ tìm việc thu hút 8.093 lượt người truy cập Website và 4.218 lượt người tiếp cận trang Facebook dịch vụ việc làm của Trung tâm.

Phối hợp triển khai thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm. Tổng doanh số cho vay từ đầu năm đến 31/12/2022 là 334.082 triệu đồng với 6.162 dự án vay vốn tạo việc làm cho 6.699 lao động. Chương trình việc làm tháng 01/2023 đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm, tăng

thêm thu nhập cho khoảng 1.549 người. Công tác xuất khẩu lao động được chú trọng triển khai thực hiện, tháng 12 đã kết nối thành công cho 91 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động, luỹ kế từ đầu năm là 281 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (đạt 281%).

*Chính sách Lao động - Tiền lương*: Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật lao động theo quy định tại Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019; tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện quy trình về thương lượng tập thể; đối thoại định kỳ; xây dựng và đăng ký Thỏa ước lao động, Nội quy lao động, ký kết hợp đồng lao động, mức lương tối thiểu vùng… theo quy định.

* *Quản lý lao động là người nước ngoài:* Công tác quản lý lao động người nước ngoài làm việc trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn giấy phép cho lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn. Luỹ kế từ đầu năm đã đã cấp giấy phép cho 12 lao động nước ngoài *(Úc, Philipin, Hàn Quốc, Ấn độ, Ghara)*, xác nhận 06 trường hợp lao động người nước ngoài không thuộc diện cấp phép *(Trung quốc, Nam phi)*; Thu hồi 6 giấy phép, hết hạn 7 giấy phép. Số lao động là người nước ngoài đang làm việc trên địa bàn tỉnh là 25 người.

* *Quản lý lao động trong và ngoài tỉnh*: Tổng số lao động đi làm việc ngoài tỉnh tính đến ngày 31/12/2022 là 91.593 người. Tổng số lao động đi làm việc trong tỉnh tính đến thời điểm báo cáo là 5.697 người *(luân chuyển giữa các huyện, thành phố 2.008 lao động; Các cụm công nghiệp Phù Yên, Mộc Châu và khu công nghiệp Mai Sơn: 3.689 lao động)*.

* *Về chính sách BHXH*: Luỹ kế đến ngày 31/12/2022 đã mở rộng và khai thác mới 118 đơn vị, với 509 lao động tham gia; Tổng số đơn vị tham gia BHXH bắt buộc toàn tỉnh là 3.211 đơn vị với 60.553 lao động tham gia. Tính đến 31/12/2022 tổng số người tham gia BHXH là 89.056 người, trong đó BHXH bắt buộc là 60.553 người, BHXH tự nguyện là 28.503 người; tỷ lệ lao động tham gia BHXH trên tổng số lao động trong độ tuổi khoảng 13,36%.

* *Giải quyết chính sách Bảo hiểm thất nghiệp:* Trong tháng đã thẩm định và trình ban hành 284 Quyết định về chính sách bảo hiểm thất nghiệp, trong đó: 260 Quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp, 02 Quyết định về việc hủy quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; 01 quyết định tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp; 06 quyết định tiếp tục hưởng TCTN; 174 Quyết định chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp; 0 quyết định thu hồi tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp; 0 quyết định thu hồi quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp; 01 quyết định học nghề; 01 Quyết định về việc điều chỉnh quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp.

* *An toàn, vệ sinh lao động*: Tiếp tục quán triệt Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 18/9/2013 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác an toàn vệ sinh lao động trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; Luật An toàn, vệ sinh

lao động và các văn bản hướng dẫn về an toàn, vệ sinh lao động để người lao động và người sử dụng lao động thực hiện nghiêm công tác an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 01 vụ tai nạn lao động.

* *Công tác giáo dục nghề nghiệp*: Hoạt động kiểm tra, giám sát công tác giáo dục nghề nghiệp tiếp tục được triển khai; Thực hiện cấp giấy chứng nhận hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo thẩm quyền đảm bảo theo quy định. Kết quả tuyển sinh tổng số người được tuyển sinh từ năm 2022 là 18.785 người thuộc các cấp trình độ, (*trong đó: Cao đẳng: 479; đại học 3.101; Sơ cấp: 4.133; Thường xuyên dưới 3 tháng: 8.091; Tập huấn, chuyển giao công nghệ: 2.981 người)* đạt 101%. Chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng lên, tính đến hết năm 2022 tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 59%, tỷ lệ lao động được đào tạo được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt 24%.

* *Thực hiện chính sách Người có công*: Chủ động phối hợp với các Sở, Ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện tốt các chính sách đối với người có công với cách mạng; Triển khai thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng, trợ cấp một lần, mai táng phí, ưu đãi trong giáo dục và đào tạo, chế độ bảo hiểm y tế... đối với người có công và thân nhân của người có công được thực hiện đầy đủ, chính xác kịp thời và đúng quy định. Thực hiện tốt phong trào "đền ơn, đáp nghĩa" đảm bảo, kịp thời. Trong tháng đã giải quyết được trong đó đã giải quyết được 107 hồ sơ, giải quyết trợ cấp với tổng số tiền 1.316 triệu đồng.

Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện rà soát, tổng hợp, lập danh sách các đối tượng người có công với cách mạng được nhận quà của Chủ tịch nước nhân dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 và các đối tượng được nhận quà của tỉnh theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông báo số 979-TB/TU ngày 16/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Sơn La về chương trình thăm, chúc Tết và tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023 và thực hiện tặng quà của Chủ tịch nước và quà của tỉnh cho Người có công nhân dịp tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 đúng đối tượng, đúng chế độ, công khai, minh bạch, tránh trùng lặp, chồng chéo, không để lợi dụng, trục lợi chính sách, đảm bảo tất cả các đối tượng người có công với cách mạng đều có quà và nhận quà trước Tết, theo đúng thời gian quy định; thực hiện tốt các phong trào ‘‘Đền ơn đáp nghĩa"; Chăm sóc các phần mộ, nghĩa trang liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ, viếng nghĩa trang và dâng hương tại nhà bia ghi tên liệt sĩ; Chăm sóc các đối tượng người có công với cách mạng trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, đảm bảo các đối tượng người có công với cách mạng đón Tết vui tươi, đầm ấm.

Tổng hợp, xét duyệt đối tượng người có công được nhận quà của Chủ tịch nước nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 của các huyện, thành phố đúng đối tượng, đúng chế độ quy định.

* *Công tác Bảo trợ xã hội, giảm nghèo*: Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời cho các đối tượng BTXH được hưởng trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo Nghị định số 20/NĐ-CP. Tổng số đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội: 41.120 người, trong đó: tại cộng đồng 40.913 người, tập trung tại cơ sở bảo trợ xã hội 207 người. Trình UBND tỉnh phê duyệt: Báo cáo số hộ, số khẩu có nguy cơ thiếu đói trong dịp tết Nguyên đán Quý Mão và giáp hạt đầu năm 2023; Báo cáo công tác chuẩn bị tết cho các gia đình chính sách, người nghèo, công nhân lao động, người lao động khó khăn trên địa bàn tỉnh năm 2023. Ban hành kế hoạch chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi năm 2023. Báo cáo Tình hình triển khai thực hiện Chương trình sức khỏe Việt Nam năm 2022; Rà soát đối tượng bảo trợ xã hội đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội chưa được cấp mã định danh công dân/Thẻ CCCD; Kết quả thực hiện chính sách BTXH năm 2022. Phối hợp với UBND các huyện thành phố: thực hiện việc chúc thọ, mừng thọ năm 2023; tặng quà cho các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán 2023. Qua tổng hợp rà soát của các huyện, toàn tỉnh có 5.771 hộ (21.929 nhân khẩu) thiếu đói cần hỗ trợ trong dịp tết Nguyên đán và đói giáp hạt năm 2023 với số lượng 402.555 kg gạo (Thành phố Sơn La không có hộ thiếu đói). Báo cáo kết quả thăm tặng quà cho đối tượng BTXH, người nghèo dịp trong Tết Nguyên đán 2023.

* *Kết quả công tác chữa trị cai nghiện ma túy tại các Cơ sở Điều trị nghiện ma túy trong tháng*: Số học viên đầu kỳ: 1.393 học viên; số học viên vào: 213 học viên; số học viên ra: 171 học viên; số học viên quay lại: 06 học viên. Hiện tại các Cơ sở điều trị nghiện ma túy đang quản lý, giáo dục, chữa trị, cai nghiện cho 1.441 học viên nghiện ma túy *(trong đó:Tự nguyện 20 học viên: XĐTTN: 04 học viên; cưỡng chế: 1.414 học viên).*

* *Tình hình thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*

Xây dựng dự thảo Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023. Triển khai thực hiện điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề thuộc Tiểu dự án 1 "Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn"- Dự án 4 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022 tại 12 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh. Tổ chức 39 hội nghị thông tin, tuyên truyền thông tin thị trường lao động tại huyện Sốp Cộp, Bắc Yên, Sông Mã, Vân Hồ, Mộc Châu, Quỳnh Nhai,Thuận Châu cho 1.583 đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo 7 bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN.

* *Chương trình Nông thôn mới*: Thẩm định hồ sơ minh chứng và các văn bản đề nghị xét, công nhận xã Tông Cọ và xã Chiềng Khay huyện Thuận Châu;

xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn; xã Mường Lầm huyện Sông Mã; xã Tường Thượng huyện Phù Yên đạt chuẩn NTM năm 2022.

Trong tháng 12/2022 Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 3.662 lượt khách hàng với tổng số tiền 179.162,61 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 37.137 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.633.687,31 triệu đồng.

**2. Giáo dục và đào tạo**

Chỉ đạo quản lý công tác dạy và học theo Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 cấp học mầm non, tiểu học, THCS, THPT, GDTX và các lĩnh vực giáo dục (Hướng dẫn của Bộ và của Sở GD&ĐT). Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ học kỳ II, năm học 2022-2023 đối với các cấp học mầm non, tiểu học, THCS, THPT và GDTX theo khung kế hoạch thời gian năm học.

Tổ chức thành công họp Ban Chỉ đạo chuyển đổi số ngành giáo dục, triển khai nhiệm vụ năm 2023. Tổ chức thành công cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học lần thứ V, năm học 2022-2023, cụ thể: Toàn tỉnh đã có 12/12 phòng GD&ĐT với 82 dự án, 33/33 trường THPT với 94 dự án, 9/11 trường PTDTNT THCS&THPT với 18 dự án, 04/12 trung tâm GDTX với 5 dự án tham dự Cuộc thi cấp tỉnh. - Trong 105 dự án vào vòng chung kết, tổng số 79 dự án đạt giải, trong đó: 04 giải nhất, 08 giải nhì, 22 giải ba, 45 giải tư; 26 dự án đạt giải triển vọng. - Căn cứ kết quả chung kết, Ban Giám khảo để cử 02 dự án tham gia dự thi vòng quốc gia Căn cứ kết quả chấm thi, Ban Tổ chức Cuộc thi đề nghị UBND tỉnh khen 02 dự án, Tỉnh đoàn khen 08 dự án, Hội Khuyến học tỉnh khen 12 dự án, Sở GD&ĐT khen 10 dự án và 05 tập thể có thành tích xuất sắc nhất Cuộc thi, Liên hiệp các Hội khoa học tỉnh khen 09 dự án.

**3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền từ tỉnh tới huyện, đến thời điểm hiện tại có thể nói dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được kiểm soát tốt. Tuy nhiên với việc xuất hiện biến chủng mới tại Việt Nam với tốc độ lây lan nhanh nguy cơ bùng phát dịch sau thời điểm tết Nguyên đán Quý Mão là rất lớn. Các dịch, bệnh truyền nhiễm theo mùa (Sởi, Tay chân miệng, Sốt xuất huyết, Cúm…) có nguy cơ bùng phát vì đây đang là thời điểm chuyển giao mùa, thời tiết hanh khô là điều kiện thuận lợi để bệnh phát triển và gây thành dịch. Ngoài ra, tại một số tỉnh thì tình hình dịch các dịch bệnh truyền nhiễm trên đang có những diễn biến khó lường, nếu công tác kiểm soát, giám sát ca bệnh, trường hợp nghi ngờ không được chú trọng thì dịch bệnh rất có thể sẽ bùng phát.

** Công tác phòng, chống Covid-19*

Trong tháng ghi nhận 12 ca mắc mới, trong đó: Điều trị khỏi trong tháng 11 ca, lũy kế điều trị khỏi 01 ca; Đang điều trị: 01 ca; Tử vong: 0 bệnh nhân.

** Về tình hình dịch bệnh, bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng xáy ra 965 ca mắc Cúm mùa (tăng 6,7%); Quai bị 03 ca mắc (giảm 72,7%), Lỵ trực trùng 19 ca (tăng 26,9%); Lỵ a míp 03 (giảm 79,6%) ; Sởi 01 ca (giảm 75%); Thủy đậu 35 ca mắc (giảm 12,5%); Tiêu chảy 531 ca mắc (tăng 42,9%); Viêm gan C 01 ca (giảm 90%); Không phát hiện ca mắc bệnh do liên cầu lợn ở người.

** Hoạt động y tế dự phòng - Tiêm chủng mở rộng - Tiêm vacxin phòng COVID-19*

Kết quả Chiến dịch tiêm vắc xin phòng Covid-19 *(Số liệu tính từ khi triển khai tiêm đến ngày 13/01/2023)* cho các nhóm đối tượng thuộc Nghị quyết số 21/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 3355/QĐ-BYT trên địa bàn tỉnh như sau: Tổng đối tượng trên 18 tuổi tiêm được là: 2.658.724 mũi tiêm, trong đó: Mũi 1 là 812.779 mũi (đạt tỷ lệ 99,3%); Mũi 2 là 801.844 mũi (đạt tỷ lệ 98%); Mũi 3 là 725.318 mũi (đạt tỷ lệ 88,7%); Mũi 4 là 318.783 mũi (đạt tỷ lệ 97,8%). Tổng đối tượng từ 12-17 tuổi tiêm được là: 408.034 mũi tiêm (Mũi 1 là 150.203 mũi, đạt tỷ lệ 99,1%; Mũi 2 là 145.186 mũi, đạt tỷ lệ 95,8%; Mũi 3 là 112.645 mũi, đạt tỷ lệ 73,4%). Tổng đối tượng 5 đến dưới 12 tuổi là: 358.367 mũi tiêm (Mũi 1 là: 188.530 mũi, đạt tỷ lệ 99,4%; Mũi 2 là: 169.837 mũi, đạt tỷ lệ 89,5%).

Kết quả tiêm chủng trong tháng: Tổng số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 154 trẻ đạt 0,8%. - Số trẻ được tiêm vắc xin Viêm gan B 24h đầu sau sinh là 420 trẻ, đạt 2,2% - Trẻ dưới 01 tuổi được tiêm Sởi là 154 trẻ đạt 0,8%.

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là 01 người, số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.457 người *(trong đó còn sống 5.013 người)*; số tử vong do AIDS là 10 người, số người tử vong lũy tích do AIDS là 4.182 người; lũy tích bệnh nhân chuyển đi 261 người. Tính đến 30/12/2022, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.087 người. Trong tháng số bệnh nhân vào 35 bệnh nhân; ngừng điều trị 44 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị toàn tỉnh là 3.733 người.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám chữa bệnh trong tháng: Số lần khám bệnh 102.711 lượt. Bệnh nhân điều trị nội trú 18.529 người, số bệnh nhân điều trị ngoại trú 55.012 bệnh nhân; số bệnh nhân chuyển tuyến 6.147 lượt *(trong đó: chuyển về Trung ương: 304 lượt, chuyển lên tỉnh: 1.151 lượt, chuyển lên huyện: 4.692 lượt)*.

**Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra, có 64 ca mắc rải rác, không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

**4. Văn hóa, thông tin, thể thao**

Tập trung tổ chức tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước và của tỉnh trong tháng 01 năm 2023 như: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền tết dương lịch; tuyên truyền phòng chống dịch bệnh Covid19; đảm bảo ANTT, ATGT, PCCC-CHCN;… và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 01/2023.

Thể thao thành tích cao: Thực hiện kế hoạch huấn luyện và thi đấu quý quý I năm 2023; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, giáo dục chính trị, tư tưởng đạo đức cho VĐV các đội tuyển; thực hiện công tác tuyển chọn bổ sung VĐV và thải loại Vận động viên; tham gia thi đấu các môn trong Đại hội thể thao toàn quốc năm 2023. Thể thao quần chúng: Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động các Câu lạc bộ TDTT trong toàn tỉnh; giúp các đơn vị, huyện thành phố, ngành tổ chức các hoạt động TDTT cấp cơ sở.

**5. Tình hình trật tự an toàn xã hội**

Trong tháng phát hiện, lập hồ sơ xử lý 218 vụ, 298 đối tượng *(tăng 107 vụ, 133 đối tượng so với tháng trước*), kết quả đã khám phá 214/218 vụ đạt 96,79%.

*Về xử phạt vi phạm hành chính:* Trong tháng phát hiện, lập hồ sơ xử lý 231 vụ, 256 đối tượng (*tăng 149 vụ, 150 đối tượng*), phạt tiền 626,05 triệu đồng.

*Vụ việc khác:* Xảy ra 02 vụ, làm chết 02 người *(giảm 01 vụ, 03 người bị thương)*, gồm: Tự tử, 01 vụ, hậu quả 01 người chết; Tai nạn rủi ro: 01 vụ, hậu quả 01 người chết.

**6. An toàn giao thông**

Trong tháng xảy ra 04 vụ, làm chết 04 người, bị thương 05 người *(bằng số vụ, tăng 01 người chết, giảm 03 người bị thương)*.

**7. Thiệt hại do thiên tai**

Từ ngày 15/12/2022 - 11/01/2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 vụ thiệt hại thiên tai làm thiệt hại về tài sản, sản xuất nông nghiệp của người dân; số lượng gia súc chết do rét đậm rét hại trên địa bàn toàn tỉnh là 09 con (thuộc xã Nậm Lạnh và xã Púng Bánh huyện Sốp Cộp) trong đó có 05 con trâu (trên 6 tháng tuổi); 03 con nghé (dưới 6 tháng tuổi); 01 con bê (2 tháng tuổi). Ước giá trị thiệt hại khoảng 140 triệu đồng. So với tháng trước, tình hình thiệt hại trên địa bàn toàn tỉnh tăng 01 vụ, tăng 09 con gia súc; ước giá trị thiệt hại tăng khoảng 140 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ bằng cùng kỳ năm trước, thiệt hại về nhà giảm 01 nhà, về gia súc tăng 09 con; Ước giá trị tăng 120 triệu đồng.

**8. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ**

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. Trong tháng phát hiện 04 vụ 04 đối tượng phạm tội về môi trường *(tăng 03 vụ, 03 đối tượng)*,

gồm: 01 vụ, 01 đối tượng hủy hoại rừng; 03 vụ, 03 đối tượng vi phạm các quy định về bảo vệ động vật nguy cấp quý hiếm. Kết quả xử lý, khởi tố: 01 vụ, 03 bị can về tội Hủy hoại rừng (*02 bị can thuộc kì trước chuyển sang*); 01 vụ, 01 bị can vi phạm các quy định về bảo vệ động vật nguy cấp quý hiếm. Còn 02 vụ (*hủy hoại rừng, vi phạm các quy định về bảo vệ động vật nguy cấp quý hiếm*) đang tiếp tục điều tra.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 01 năm 2023./.

***Nơi nhận:***
- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**Ngô Thị Thu**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 1 năm 2023

*Đơn vị tính: Ha*

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước tính thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|
| **Diện tích gieo trồng cây hàng năm** | | | |
| **Lúa** | | | |
| Lúa đông xuân | 80 | 82 | 102.50 |
| Lúa hè thu | - | - | - |
| Thu đông | - | - | - |
| Lúa mùa | - | - | - |
| **Các loại cây khác** | | | |
| Ngô | 671 | 630 | 93.89 |
| Khoai lang | - | - | - |
| Sắn/Khoai mì | 32,459 | 37,347 | 115.06 |
| Mía | 9,248 | 9,951 | 107.60 |
| Đậu tương | - | - | - |
| Lạc | - | - | - |
| Dong riềng | 1,511 | 1,588 | 105.10 |
| Rau các loại | 2,403 | 2,491 | 103.66 |
| Đậu/đỗ các loại | - | 1 | - |
| Ngô sinh khối | 26 | 37 | 142.31 |

## 2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 1 năm 2023)

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước tính thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|
| **Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)** | | | |
| **Cây ăn quả** | **67,813** | **70,445** | **103.88** |
| Nhãn | 19,474 | 19,728 | 101.30 |
| Xoài | 19,682 | 19,944 | 101.33 |
| Mận | 11,401 | 12,182 | 106.85 |
| Chuối | 5,667 | 5,838 | 103.02 |
| Thanh long | 203 | 228 | 112.32 |
| Cam | 1,891 | 1,952 | 103.23 |
| Bưởi | 2,491 | 2,473 | 99.28 |
| Bơ | 1,250 | 1,166 | 93.25 |
| Chanh leo | 781 | 755 | 96.67 |
| **Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến** | **29,287** | **30,051** | **102.61** |
| Chè | 5,832 | 5,827 | 99.91 |
| Cao su | 5,458 | 5,388 | 98.72 |
| Cà phê | 17,997 | 18,836 | 104.66 |
| **Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)** | | | |
| Nhãn | - | - | - |
| Xoài | - | - | - |
| Mận | 3 | 4 | 133.33 |
| Chuối | 4,194 | 4,392 | 104.72 |
| Thanh long | - | - | - |
| Cam | 1,160 | 1,285 | 110.78 |
| Bưởi | 1,247 | 1,497 | 120.05 |
| Bơ | - | - | - |
| Chanh leo | - | - | - |
| Cao su | 190 | 50 | 26.26 |
| Cà phê | - | - | - |
| Chè | 15 | 16 | 106.67 |

## 3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 1 năm 2023)

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước tính thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|
| **Số lượng gia súc, gia cầm** | | | |
| Số lượng trâu (Con) | 120,178 | 115,162 | 95.83 |
| Số lượng bò (Con) | 367,075 | 380,705 | 103.71 |
| Bò sữa | 29,151 | 27,212 | 93.35 |
| Số lượng lợn (Con) | 604,407 | 631,361 | 104.46 |
| Số lượng gia cầm (Nghìn con) | 7,237 | 7,415 | 102.46 |
| Gà | 6,020 | 6,165 | 102.41 |
| **Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)** | | | |
| Thịt lợn | 4,255 | 4,548 | 106.89 |
| Thịt trâu | 441 | 455 | 103.08 |
| Thịt bò | 586 | 622 | 106.18 |
| Thịt gia cầm | 1,160 | 1,238 | 106.72 |
| Gà | 925 | 986 | 106.59 |
| **Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác** | | | |
| Trứng gia cầm (Nghìn quả) | 7,540 | 7,710 | 102.25 |
| Sữa (Tấn) | 7,495 | 7,225 | 96.40 |

## 4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 1 năm 2023)

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước tính thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha) | 82 | - | - |
| Rừng sản xuất | | | |
| Rừng phòng hộ | | | |
| Rừng đặc dụng | | | |
| Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây) | - | - | - |
| Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu | | | |
| Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn $m^3$) | 1.992 | 1.605 | 80.57 |
| Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster) | 79.770 | 76.716 | 96.17 |
| Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ) | 34 | 17 | 50.00 |
| Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng) | 427 | 90 | 21.08 |
| *Trong đó:* | | | |
| Số vụ cháy rừng (Vụ) | - | - | - |
| Diện tích rừng bị cháy (Ha) | - | - | - |
| Số vụ phá rừng (Vụ) | 20 | 5 | 25.00 |
| Diện tích rừng bị phá (Ha) | 1.64 | 0.49 | 29.88 |

## 5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 1 năm 2023)

| | Thực hiện cùng kỳ năm trước | Ước tính thực hiện kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|
| **DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)** | **2,922** | **2,983** | **102.09** |
| Trong đó: Nuôi cá | 2,914 | 2,975 | 102.09 |
| **Tình hình nuôi cá lồng bè** | | | |
| Số lồng bè (Chiếc) | 7,212 | 6,772 | 93.90 |
| Thể tích lồng bè ($m^3$) | 620,067 | 558,227 | 90.03 |
| **Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)** | **791** | **849** | **107.41** |
| Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng | 681 | 733 | 107.64 |
| Cá | 673 | 725 | 107.73 |
| Tôm | - | - | - |
| Thủy sản khác | 8 | 8 | 100.00 |
| Sản lượng thuỷ sản khai thác | 110 | 117 | 105.99 |
| Cá | 85 | 90 | 106.14 |
| Tôm | 22 | 23 | 106.02 |
| Thủy sản khác | 4 | 4 | 102.56 |
| **Sản xuất giống thủy sản (Triệu con)** | **82** | **83** | **101.22** |

## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 năm 2023

*Đơn vị tính: %*

| | Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo | Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước | Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **Toàn ngành công nghiệp** | **118.04** | **77.11** | **89.73** | **89.73** |
| Phân theo ngành kinh tế | | | | |
| **Khai khoáng** | **109.30** | **68.48** | **98.78** | **98.78** |
| Khai khoáng khác | 109.30 | 68.48 | 98.78 | 98.78 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | **110.67** | **77.72** | **90.83** | **90.83** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 109.81 | 82.26 | 90.62 | 90.62 |
| Sản xuất đồ uống | 126.99 | 75.22 | 99.01 | 99.01 |
| Dệt | - | 71.43 | 93.75 | 93.75 |
| Sản xuất trang phục | 184.13 | 43.10 | 92.59 | 92.59 |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 112.56 | 75.45 | 98.99 | 98.99 |
| In, sao chép bản ghi các loại | 147.66 | 47.28 | 99.95 | 99.95 |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất | 88.52 | 45.02 | 88.04 | 88.04 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 111.42 | 56.52 | 72.55 | 72.55 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 104.45 | 49.85 | 93.31 | 93.31 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn ghế | - | - | - | - |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí** | **123.70** | **76.50** | **88.58** | **88.58** |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 123.70 | 76.50 | 88.58 | 88.58 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | **108.28** | **94.04** | **101.08** | **101.08** |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 110.01 | 90.00 | 99.12 | 99.12 |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 105.83 | 100.03 | 103.83 | 103.83 |

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 1 năm 2023

| Tên sản phẩm | Đơn vị tính | Thực hiện tháng trước tháng báo cáo | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| (Theo ngành sản phẩm mới) | | | | | | |
| Đá xây dựng các loại | $M^3$ | 139,534.9 | 95,554.7 | 95,554.7 | 98.78 | 98.78 |
| Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng | 1000 lít | 6,680.0 | 5,800.0 | 5,800.0 | 99.66 | 99.66 |
| Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá | Tấn | 2,515.0 | 2,100.0 | 2,100.0 | 97.67 | 97.67 |
| Tinh bột sắn, bột dong riềng | Tấn | 15,664 | 8,800 | 8,800.0 | 91.11 | 91.11 |
| Đường chưa luyện - RS | Tấn | 9,500 | 8,500 | 8,500.0 | 65 | 65.38 |
| Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường) | Tấn | 2,980 | 2,940 | 2,940.0 | 65 | 65.33 |
| Cà phê rang nguyên hạt | Tấn | 2,005.0 | 1,850.0 | 1,850.0 | 93.76 | 93.76 |
| Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen) | Tấn | 288.2 | - | - | - | - |
| Bia hơi | 1000 lít | 5.0 | 3.3 | 3.3 | 91.67 | 91.67 |
| Nước tinh khiết | 1000 lít | 328.6 | 250.7 | 250.7 | 99.80 | 99.80 |
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | 11.6 | 5.0 | 5.0 | 92.59 | 92.59 |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) | Triệu trang | 952.1 | 450.2 | 450.2 | 99.95 | 99.95 |
| Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải | Tấn | 517.9 | 225.0 | 225.0 | 90.19 | 90.19 |
| Xi măng Portland đen | Tấn | 63,463.0 | 35,000.0 | 35,000.0 | 70.70 | 70.70 |
| Điện sản xuất | Triệu KWh | 693.4 | 529.2 | 529.2 | 88.45 | 88.45 |
| Trong đó: Thủy điện Sơn La | Triệu KWh | 500.3 | 350.0 | 350.0 | 77.84 | 77.84 |
| Thủy điện Huội Quảng | Triệu KWh | 68.2 | 80.0 | 80.0 | 160.26 | 160.26 |
| Điện thương phẩm | Triệu KWh | 67.1 | 62.0 | 62.0 | 98.62 | 98.62 |
| Nước uống được | 1000 $m^3$ | 1,063.4 | 957.1 | 957.1 | 99.12 | 99.12 |
| Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế | Triệu đồng | 8,775.0 | 8,780.0 | 8,780.0 | 105.02 | 105.02 |

## 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01 năm 2023

*Triệu đồng*

| | Thực hiện kỳ trước | Ước tính kỳ báo cáo | Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | **596191** | **232800** | **232800** | **4.26** | **96.88** |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh** | **544191** | **197000** | **197000** | **4.12** | **98.56** |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh | 75800 | 50000 | 50000 | 3.84 | 95.41 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 22000 | 10000 | 10000 | 2.30 | - |
| Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 455391 | 140000 | 140000 | 4.27 | 99.01 |
| Vốn nước ngoài (ODA) | 5000 | 2000 | 2000 | 1.42 | 40.00 |
| Xổ số kiến thiết | 8000 | 5000 | 5000 | 8.47 | 469.48 |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện** | **52000** | **35800** | **35800** | **5.29** | **88.59** |
| Vốn cân đối ngân sách huyện | 52000 | 35800 | 35800 | 5.29 | 88.59 |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | 50000 | 5000 | 5000 | 1.04 | 53.94 |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |
| **Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| Vốn cân đối ngân sách xã | - | - | - | - | - |
| *Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất* | - | - | - | - | - |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | - | - | - | - | - |
| Vốn khác | - | - | - | - | - |

## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 01 năm 2023

*Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng trước tháng báo cáo | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | **2344659.2** | **2492592.2** | **2492592.2** | **106.78** | **106.78** |
| Lương thực, thực phẩm | 1017767.7 | 1109577.7 | 1109577.7 | 108.83 | 108.83 |
| Hàng may mặc | 126815.2 | 131825.2 | 131825.2 | 103.29 | 103.29 |
| Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình | 239321.3 | 256421.3 | 256421.3 | 107.70 | 107.70 |
| Vật phẩm văn hóa, giáo dục | 39704.0 | 40104.0 | 40104.0 | 101.64 | 101.64 |
| Gỗ và vật liệu xây dựng | 263007.0 | 265907.0 | 265907.0 | 101.77 | 101.77 |
| Ô tô các loại | 47170.0 | 47470.0 | 47470.0 | 103.53 | 103.53 |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) | 160721.8 | 163142.8 | 163142.8 | 102.44 | 102.44 |
| Xăng, dầu các loại | 250531.0 | 266243.0 | 266243.0 | 107.12 | 107.12 |
| Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) | 23252.3 | 23452.3 | 23452.3 | 106.29 | 106.29 |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm | 9883.5 | 10263.5 | 10263.5 | 109.59 | 109.59 |
| Hàng hóa khác | 85662.2 | 92362.2 | 92362.2 | 110.09 | 110.09 |
| Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 80823.3 | 85823.3 | 85823.3 | 108.13 | 108.13 |

## 10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 01 năm 2023

*Triệu đồng*

| | Thực hiện tháng trước tháng báo cáo | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | **681674.9** | **656936.2** | **656936.2** | **105.12** | **105.12** |
| **Dịch vụ lưu trú, ăn uống** | **278543.8** | **266099.3** | **266099.3** | **117.38** | **117.38** |
| Dịch vụ lưu trú | 19431.0 | 18451.0 | 18451.0 | 214.32 | 214.32 |
| Dịch vụ ăn uống | 259112.8 | 247648.3 | 247648.3 | 113.56 | 113.56 |
| **Du lịch lữ hành** | **1582.0** | **1495.0** | **1495.0** | **1217.43** | **1217.43** |
| **Dịch vụ khác** | **401549.1** | **389341.9** | **389341.9** | **97.80** | **97.80** |

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2023

%

| | Chỉ số giá tháng báo cáo so với: | | | | Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước |
|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ gốc 2019 | Cùng kỳ năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước | |
| **CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG** | **110.27** | **102.71** | **100.80** | **100.80** | **102.71** |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 114.14 | 102.88 | 101.65 | 101.65 | 102.88 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Lương thực | 105.78 | 100.96 | 100.91 | 100.91 | 100.96 |
| Thực phẩm | 118.34 | 103.80 | 102.12 | 102.12 | 103.80 |
| Ăn uống ngoài gia đình | 104.05 | 100.54 | 100.00 | 100.00 | 100.54 |
| Đồ uống và thuốc lá | 111.05 | 102.54 | 101.95 | 101.95 | 102.54 |
| May mặc, mũ nón và giày dép | 108.67 | 101.77 | 100.62 | 100.62 | 101.77 |
| Nhà ở và vật liệu xây dựng | 104.94 | 99.74 | 99.76 | 99.76 | 99.74 |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình | 105.63 | 101.77 | 100.44 | 100.44 | 101.77 |
| Thuốc và dịch vụ y tế | 104.01 | 100.52 | 100.00 | 100.00 | 100.52 |
| *Trong đó:* Dịch vụ y tế | 102.79 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| Giao thông | 107.37 | 99.21 | 100.85 | 100.85 | 99.21 |
| Bưu chính viễn thông | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| Giáo dục | 152.47 | 141.57 | 100.00 | 100.00 | 141.57 |
| *Trong đó:* Dịch vụ giáo dục | 165.87 | 155.43 | 100.00 | 100.00 | 155.43 |
| Văn hoá, giải trí và du lịch | 101.92 | 101.47 | 100.13 | 100.13 | 101.47 |
| Hàng hóa và dịch vụ khác | 108.41 | 101.78 | 100.27 | 100.27 | 101.78 |
| **CHỈ SỐ GIÁ VÀNG** | **172.63** | **108.75** | **99.72** | **99.72** | **108.75** |
| **CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ** | **101.73** | **103.76** | **97.92** | **97.92** | **103.76** |

## 12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2023

*Triệu đồng*

| | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với tháng trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **TỔNG SỐ** | **254904.2** | **254904.2** | **104.93** | **111.27** | **111.27** |
| **Vận tải hành khách** | **34634.0** | **34634.0** | **107.41** | **128.46** | **128.46** |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 1115.5 | 1115.5 | 104.59 | 148.95 | 148.95 |
| Đường bộ | 33518.5 | 33518.5 | 107.51 | 127.88 | 127.88 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **Vận tải hàng hóa** | **213954.9** | **213954.9** | **104.58** | **108.78** | **108.78** |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 1143.6 | 1143.6 | 103.16 | 124.01 | 124.01 |
| Đường bộ | 212811.3 | 212811.3 | 104.59 | 108.71 | 108.71 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **Dịch vụ hỗ trợ vận tải** | **6315.3** | **6315.3** | **103.30** | **116.11** | **116.11** |

## 13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 01 năm 2023

| | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với tháng trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **A. HÀNH KHÁCH** | | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn HK)** | **392.10** | **392.10** | **107.04** | **123.71** | **123.71** |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 39.20 | 39.20 | 104.53 | 146.82 | 146.82 |
| Đường bộ | 352.90 | 352.90 | 107.33 | 121.59 | 121.59 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)** | **36597.30** | **36597.30** | **107.10** | **122.41** | **122.41** |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 379.80 | 379.80 | 104.54 | 146.98 | 146.98 |
| Đường bộ | 36217.50 | 36217.50 | 107.13 | 122.19 | 122.19 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **B. HÀNG HÓA** | | | | | |
| **I. Vận chuyển (Nghìn tấn)** | **577.00** | **577.00** | **103.98** | **108.54** | **108.54** |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 7.00 | 7.00 | 102.94 | 123.89 | 123.89 |
| Đường bộ | 570.00 | 570.00 | 104.00 | 108.37 | 108.37 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |
| **II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)** | **67894.2** | **67894.2** | **104.48** | **108.20** | **108.20** |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường biển | - | - | - | - | - |
| Đường thủy nội địa | 240.6 | 240.6 | 102.82 | 122.76 | 122.76 |
| Đường bộ | 67653.6 | 67653.6 | 104.49 | 108.16 | 108.16 |
| Hàng không | - | - | - | - | - |

## 14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2023

| | Sơ bộ kỳ báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%) | Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tai nạn giao thông** | | | | | |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) | 4 | 4 | 100.00 | - | - |
| Đường bộ | 4 | 4 | 100.00 | - | - |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người chết (Người) | 4 | 4 | 133.33 | - | - |
| Đường bộ | 4 | 4 | 133.33 | - | - |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| Số người bị thương (Người) | 5 | 5 | 62.50 | - | - |
| Đường bộ | 5 | 5 | 62.50 | - | - |
| Đường sắt | - | - | - | - | - |
| Đường thủy | - | - | - | - | - |
| **Cháy, nổ** | | | | | |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ) | - | - | - | - | - |
| Số người chết (Người) | | | | | |
| Số người bị thương (Người) | | | | | |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) | | | | | |

## 15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

| | Thực hiện tháng 12 năm 2022 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 01 năm 2023 (Triệu đồng) | Ước tính tháng 01 năm 2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | | | So với tháng 12 năm 2022 (%) | So với tháng 01 năm 2022 (%) |
| **Tiền mặt** | | | | |
| Tổng thu | 13649034 | 14000000 | 102.57 | 100.55 |
| Tổng chi | 14239956 | 14500000 | 101.83 | 95.51 |
| **Dư nợ tín dụng** | **44577016** | **44800000** | **100.50** | **105.11** |
| Ngắn hạn | 20503237 | 20600000 | 100.47 | 104.98 |
| Trung, dài hạn | 24073779 | 24200000 | 100.52 | 105.21 |
| **Huy động vốn tại địa phương** | **30032712** | **30305000** | **100.91** | **113.88** |
| Tiền gửi tiết kiệm | 22222584 | 22400000 | 100.80 | 112.36 |
| Tiền gửi các tổ chức kinh tế | 7805816 | 7900000 | 101.21 | 121.71 |
| Tiền gửi giấy tờ có giá | 4312 | 5000 | 115.96 | 2.69 |